



bō chū

播出

verb · to broadcast

Example Sentences

jīng guò duō cì xiū gǎi xīn guǎng gào de bō chū xiào guǒ fēi cháng lǐ xiǎng
经过多次修改，新广告的播出效果非常理想。

After several revisions, the broadcast effect of the new advertisement is very satisfactory.

zhè bù diàn shì jù bō chū hòu rè dù chí xù shàng shēng
这部电视剧播出后热度持续上升。

After this TV series aired, its popularity continued to rise.

Trace each character, then write the word on your own.

播	播	播	播	播	播	播	播	播	播	播
播	播	播	播	播	播	播				

出	出	出	出	出	出	出	出			
